

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN YÊN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2020/HNGĐ-ST
Ngày 22 tháng 9 năm 2020
V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- * **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông: Nguyễn Ánh Dương
- * **Các Hội thẩm nhân dân:**
 1. Ông Nguyễn Quốc Sửu.
 2. Ông Nguyễn Văn Kiềm.
- * **Thư ký phiên tòa:** Bà Vi Thị Lan Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên.
- * **Đại diện VKSND huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Hải - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 201/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 211/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 139/2020/QĐST-HNGĐ ngày 16/9/2020, giữa các đương sự:

- * Nguyên đơn: Anh Lương Quang D, sinh năm 1988 (Có mặt)
Cư trú: Thôn C, xã Q, huyện T, tỉnh B;
- * Bị đơn: Chị Lò Thị B, sinh năm 1990 (Vắng mặt)
Nơi ĐKKHKT: Thôn C, xã Q, huyện T, tỉnh B;
Địa chỉ tạm thời: Thôn N, xã M, huyện T, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 22/6/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Lương Quang D trình bày:

Anh và chị Lò Thị B kết hôn ngày 30/10/2017, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện T, tỉnh B. Trước khi kết hôn vợ chồng anh được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và tổ chức cưới hỏi theo phong tục. Sau khi kết hôn, anh và chị Về chung sống với nhau tại gia đình anh. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến ngày 29/2/2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng anh đã ly thân từ ngày 18/4/2018 đến

nay, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Yên giải quyết cho anh được ly hôn chị Lò Thị B.

Về con chung: Anh và chị B không có con chung, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh D có mặt và giữ nguyên yêu cầu ly hôn chị Bông.

** Tòa án nhân dân huyện Tân Yên đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đối với chị Lò Thị B gồm:*

Ngày 25/7/2020 tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án số 201/TB-TLVA ngày 23/7/2020 và Giấy triệu tập số 1346/TA ngày 23/7/2020 cho chị B qua đường bưu điện.

Ngày 04/8/2020 tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập số 1394/TA ngày 4/8/2020 và Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 53/2020/QĐ-CCTLCC ngày 04/8/2020 cho chị B qua đường bưu điện.

Ngày 20/8/2020 tổng đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải số 201/TB-TA ngày 18/8/2020 cho chị B qua đường bưu điện.

Ngày 26/8/2020 tổng đạt hợp lệ Thông báo về phiên hòa giải số 201/TB-TA ngày 25/8/2020 và Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ số 201/TB-TA ngày 25/8/2020 cho chị B qua đường bưu điện.

Ngày 08/9/2020 tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 211/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/8/2020 cho chị B qua đường bưu điện.

Ngày 16/9/2020 tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa số: 139/2020/QĐST-HNGĐ ngày 16/9/2020 cho chị B qua đường bưu điện.

Chị Lò Thị B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng chị B không có mặt để làm việc với Tòa án về những vấn đề liên quan vụ án mà chị B là bị đơn.

Tại phiên tòa, chị B vắng mặt.

Tại biên bản xác minh ngày 21/8/2020 đối với ông Dương Đại N – Trưởng thôn C, xã Q cho biết: Anh Lương Quang D và chị Lò Thị B đều có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn C, xã Q. Anh D kết hôn với chị B năm 2017, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q. Sau khi kết hôn, anh D và chị B chung sống với nhau tại nhà mẹ đẻ anh D tại thôn Cầu Đen. Quá trình chung sống, vợ chồng anh D, chị B xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và chuyện làm ăn. Chị B bỏ về nhà mẹ đẻ từ tháng 02/2020 đến nay. Vợ chồng anh D, chị B không có con chung.

Tại biên bản xác minh ngày 21/8/2020 đối với bà Nguyễn Thị H là mẹ đẻ chị anh Lương Quang D thì được biết: Anh D kết hôn với chị B vào tháng 10/2017 trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q. Sau khi kết hôn, anh D và chị B chung sống bình thường đến tháng 02/2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Bà và gia đình đã nhiều lần khuyên bảo, động viên thông cảm cho nhau nhưng không được. Vợ chồng ly thân từ tháng 04/2020 đến nay, không còn quan tâm chăm sóc nhau và không tình cảm với nhau. Nay anh D xin ly hôn thì bà đề nghị tòa án giải quyết cho ly hôn.

Hiện anh D và chị B không có con chung. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, công sức đóng góp, ruộng canh tác thì bà xác định không có.

Tại biên bản làm việc ngày 15/9/2020, Công an xã Quang Tiến, huyện Tân Yên cung cấp: Chị Lò Thị B có hộ khẩu thường trú tại: Thôn C, xã Q, huyện T, tỉnh B. Chị B không đăng ký tạm vắng tại địa phương nên không có thông tin đăng ký tạm vắng tại địa phương.

Tại các đơn đề nghị ngày 16/8/2020, ngày 26/8/2020, ngày 08/9/2020, ngày 16/9/2020 ông Lò Văn Phó là bố đẻ chị Lò Thị B trình bày: Chị B kết hôn với anh Lương Quang D vào ngày 30/10/2017 trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Quang Tiến. Sau khi kết hôn, anh D và chị B chung sống hạnh phúc đến tháng 02/2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hay cãi cọ nhau và sống ly thân. Ông thấy tình cảm vợ chồng của anh D, chị B không còn duy trì được. Ông đồng ý cho anh D, chị B ly hôn nhau. Anh D, chị B không có con chung, không có tài sản chung, công nợ gì. Hiện nay chị B ở tạm nhà ông tại địa chỉ: Thôn N, xã M, huyện T, tỉnh L đề nghị tòa án gửi theo địa chỉ này. Ông đã nhận được Thông báo thụ lý, giấy triệu tập, Quyết định cung cấp chứng cứ, thông báo kiểm tra chứng cứ và hòa giải, quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản của Tòa án và đã giao lại ngay cho chị B. Do công việc bận nên chị B không đến Tòa án được.

Toà án đã mở phiên hoà giải để hoà giải về quan hệ vợ chồng, con chung, tài sản, công nợ, án phí nhưng chị B đều vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn có văn bản giữ nguyên ý kiến về việc giải quyết vụ án, không có chứng cứ gì khác giao nộp cho Toà án và cũng không có yêu cầu hoặc đề nghị gì khác.

Sau phần tranh luận, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt không chấp hành.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 144; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 02 Điều 227; Khoản 03 Điều 228 của BLTTDS; Khoản 01 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Lương Quang D được ly hôn với chị Lò Thị B.
- Về con chung: Anh Lương Quang D, chị B không có con chung nên không xem xét, giải quyết.
- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp, ruộng canh tác: không xem xét, giải quyết.
- Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Lương Quang D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần 2 đối với chị Lò Thị B nhưng vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt đương sự theo điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

Tại biên bản làm việc ngày 15/9/2020, Công an xã Q, huyện T cung cấp: Chị Lò Thị B có hộ khẩu thường trú tại: Thôn C, xã Q, huyện T, tỉnh B. Chị B không đăng ký tạm vắng tại địa phương.

Địa chỉ nơi ở tạm thời của chị B là: Thôn N, xã M, huyện T, tỉnh L.

Như vậy, hiện hộ khẩu thường trú của chị B vẫn tại Thôn C, xã Q, huyện T, tỉnh B và không đăng ký tạm vắng nên Tòa án huyện T thụ lý là đúng thẩm quyền theo điểm a khoản 01 Điều 35; điểm a khoản 01 Điều 39 BLTTDS. Tòa án tổng đạt theo địa chỉ nơi ở tạm thời trên là hợp lệ và phù hợp khoản 01 Điều 177 BLTTDS.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập, Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số: 53/2020/QĐ-CCTLCC ngày 04/8/2020 về việc yêu cầu chị B cung cấp toàn bộ các tài liệu, chứng cứ liên quan đến mâu thuẫn vợ chồng, con chung, tài sản chung, công nợ, liên quan đến tranh chấp hôn nhân và gia đình, bản tự khai trình bày quan điểm về: quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, công nợ và liên quan đến quyền, nghĩa vụ của đương sự trong vụ án cho chị Lò Thị B nhưng chị B không có mặt để làm việc với Tòa án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nên phải chịu hậu quả pháp lý.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Giữa anh Lương Quang D và chị Lò Thị B xác lập quan hệ hôn nhân là tự nguyện, hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Quang Tiến, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ, chồng và được coi là hôn nhân hợp pháp. Hội đồng xét xử xét thấy, anh chị có thời gian chung sống hạnh phúc đến ngày 29/02/2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi chửi nhau. Vợ chồng đã ly thân thời gian dài từ ngày 18/4/2018 đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mặc dù bản thân và gia đình đã tích cực hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không được. Vì vậy, xét mâu thuẫn giữa anh Lương Quang D, chị Lò Thị B đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cần chấp nhận yêu cầu cho anh Lương Quang D được ly hôn chị Lò Thị B là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh Lương Quang D và chị Lò Thị B chưa có con chung nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, công sức đóng góp trong thời gian ở chung, ruộng canh tác: Anh Lương Quang D không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lương Quang D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 01 Điều 35; điểm a khoản 01 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 01 Điều 177; điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ

luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lương Quang D được ly hôn chị Lò Thị B.
2. Về con chung: Vợ chồng chưa có con chung nên không đặt ra xem xét.
3. Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác: Không đặt ra xem xét, giải quyết.
4. Về án phí: Anh Lương Quang D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2018/0006444 ngày 23/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang; Anh Lương Quang D đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt (hoặc niêm yết) bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS Tân Yên;
- UBND thị trấn Quang Tiến;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ánh Dương